

Số: /KHĐT-KTN
V/v hướng dẫn hồ sơ thực hiện
chỉ tiêu 13.1 thuộc bộ tiêu chí
nông thôn mới giai đoạn 2021-
2025 đối với các xã trên địa bàn
tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình, ngày tháng năm 2024

Kính gửi:

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Văn bản số 556/UBND-VP3 ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phân công đơn vị thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025.

Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hồ sơ thực hiện chỉ tiêu 13.1 thuộc bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đối với các xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình như sau:

I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 1/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT ngày 07/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định công bố các chỉ tiêu về Hợp tác xã, tổ hợp tác và Khu công nghiệp và ban hành quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

II. Điều kiện chỉ tiêu xét duyệt tiêu chí.

1. Đối với xã nông thôn mới: Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã **hoặc** Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương, lựa chọn 1 trong 2 trường hợp sau:

1.1 Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;
- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên (hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm) theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Có quy mô thành viên đủ lớn (UBND cấp tỉnh quy định cụ thể quy mô này phù hợp với điều kiện của địa phương).

1.2 Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương đạt yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP;
- Có giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, thành lập tối thiểu 03 năm liền trước năm xét công nhận;

- Có quy mô thành viên đủ lớn (UBND cấp tỉnh quy định cụ thể quy mô này phù hợp với điều kiện của địa phương và tối thiểu 10 thành viên);
- Có số lượng thành viên tăng trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận;
- Kinh doanh có lãi liên tục trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận;
- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương nơi Tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch chính trong khoảng 03 năm liền trước năm xét công nhận (giá trị giao dịch tối thiểu 500 triệu đồng/năm).

2. Đối với xã nông thôn mới nâng cao: Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;
- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Có quy mô thành viên đủ lớn (UBND cấp tỉnh quy định cụ thể quy mô này phù hợp với điều kiện của địa phương nhưng không thấp hơn quy mô tối thiểu của xã nông thôn mới);
- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liền trước năm xét công nhận.

III. Yêu cầu về hồ sơ và tài liệu minh chứng gồm:

1. Đối với xã: Thành phần hồ sơ được quy định tại Điều 6 Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối với Hợp tác xã (trường hợp không chọn xét tiêu chí của Tổ hợp tác):

- 2.1 Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã:** trong đó tối thiểu thể hiện:
- Việc tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.
 - Số lượng thành viên Hợp tác xã.
 - Ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã.
 - Tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ (trong đó có tách sản phẩm, dịch vụ chính) của hợp tác xã trong 3 năm gần nhất trước thời điểm đề nghị.
- 2.2 Bảng đánh giá theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.**

2.3 Bản photo hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liền trước thời điểm đề nghị (***Chỉ cung cấp trong trường hợp đề nghị xét đối với xã nông thôn mới nâng cao***).

2.4 Có đánh giá của Phòng Tài chính (nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) về việc thực hiện hoạt động của Hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.

3. Đối với Tổ hợp tác (trường hợp không chọn xét tiêu chí Hợp tác xã và chỉ dùng trong trường hợp xã đề nghị xét đạt nông thôn mới giai đoạn 2021-2025)

3.1 Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác: trong đó tối thiểu thể hiện:

- Việc tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP.

- Số lượng thành viên Tổ hợp tác trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận.

- Kết quả kinh doanh (trong đó có tách phần lợi nhuận) của Tổ hợp tác trong 3 năm gần nhất trước thời điểm đề nghị.

- Tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ (trong đó có tách sản phẩm, dịch vụ chính) của Tổ hợp tác trong 3 năm gần nhất trước thời điểm đề nghị.

3.2 Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác (bản photo công chứng)

3.3 Bản photo hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liền trước thời điểm đề nghị (***Chỉ cung cấp trong trường hợp đề nghị xét đối với xã nông thôn mới nâng cao***).

3.4 Có đánh giá của Phòng Tài chính (nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) về việc thực hiện hoạt động của Tổ hợp tác theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.

(Văn bản này thay thế Văn bản số 876/KHĐT-KTN ngày 06/4/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Trên đây là các nội dung tài liệu thực hiện các tiêu chí do Sở Kế hoạch và Đầu tư phụ trách. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và hướng dẫn tại Hội nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - GD; PGĐ Bùi Minh Đức;
 - Lưu: VT, KTN.
- pvd

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Minh Đức